

BÁO CÁO
Về việc sơ kết tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh quý III/2020
và phương hướng kế hoạch quý IV/2020

PHẦN I: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

A/- TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THÁNG 09/2020

1/- Sản lượng thu hoạch :

Nông Trường	K.hoạch năm 2020 (tấn)	Tháng 9				Lũy kế thực hiện	
		Kế hoạch (tấn)	Thực hiện (tấn)	Tỷ lệ đạt %		Thực hiện (tấn)	Tỷ lệ % so KH năm
				KH tháng	KH năm		
-NT GÒ DẦU	1.550	171	177,100	103,9	11,4	1.045,863	67,5
-NT CẦU KHỞI	4.756	523	540,626	103,3	11,4	3.121,249	65,6
-NT BẾN CỬI	1.573	173	182,461	105,5	11,6	898,064	57,1
CỘNG	7.879	867	900,187	103,9	11,4	5.065,176	64,3

2/- So sánh với cùng kỳ năm 2019

a/- Tiến độ thực hiện :

Nông trường	% đạt KH tháng 09/KH năm			Lũy kế % đạt KH năm đến 30/09		
	2019	2020	2020/2019	2019	2020	2020/2019
-NT GÒ DẦU	9,5	11,4	120,0	64,8	67,5	104,2
-NT CẦU KHỞI	10,5	11,4	108,6	69,6	65,6	94,3
-NT BẾN CỬI	8,7	11,6	133,3	67,9	57,1	84,1
CỘNG	9,9	11,4	115,2	68,0	64,3	94,6

b/- Chất lượng nguyên liệu :

Nông trường	H.lượng DRC b/quân tháng 09			Tỷ lệ mù tạp tháng 09		
	2019	2020	2020/2019	2019	2020	2020/2019
-NT GÒ DẦU	28,51	27,83	97,61	13,99	12,81	91,57
-NT CẦU KHỞI	34,34	32,98	96,04	12,16	12,50	102,80
-NT BẾN CỬI	31,95	31,71	99,25	15,76	14,86	94,29
CỘNG	32,25	31,57	97,89	13,25	13,04	98,42

3/- Chế biến sản phẩm: (Tấn)

Diễn giải	NM Trung tâm	NM Bến Cúi	Tổng Số
1. Tháng 9/2020:	1.053,498	550,876	1.604,374
Trong đó : - Mủ khai thác	450,903	442,676	893,579
+ Mủ côm	189,320	442,676	631,996
+ Mủ Latex	261,583	-	261,583
- Mủ thu mua	40,320	108,200	148,520
- Mủ gia công	562,275	-	562,275
2. Lũy kế:	5.836,484	1.977,656	7.814,140

Trong đó : - Mủ khai thác	3.530,639	1.431,871	4.962,510
+ Mủ côm	1.143,903	1.431,871	2.575,774
+ Mủ Latex	2.386,736	-	2.386,736
- Mủ thu mua	100,320	292,160	392,480
- Mủ gia công	2.205,525	253,625	2.459,150

*** Cơ cấu mủ khai thác**

TỔNG SỐ	SVR3L	SVR5	SVR10	SVR CV60	Ng.lệ	Latex	Tận thu	Skim
4.962,510 tấn	1.357,486	44,543	790,160	21,595	42,435	2.386,736	67,654	251,901
100 %	27,35	0,90	15,92	0,44	0,86	48,10	1,36	5,08

*** Chất lượng sản phẩm:**

- Mủ côm: Tỷ lệ % đạt theo TCCS 112:2017

Chủng loại	Tháng 07/2020 (%)	Tháng 08/2020 (%)	Tháng 09/2020 (%)
SVR 10	92,68	89,17	96,83
SVR 3L	92,98	97,53	98,83

- Mủ Latex:

- Nhìn chung chất lượng nguyên liệu sản xuất cao su ly tâm trong tháng 09 ổn định:
VFA_{hồ qua đêm} dao động chủ yếu trong khoảng (0,023- 0,032) đơn vị.

Mg²⁺_{hồ sau lắng} = (57-88) ppm

- Chất lượng các bồn mủ thành phẩm cao su ly tâm trong tháng 09 đạt TCVN 6314:2013:
VFA_{Tp} = 0,015 – 0,040.

Tuy nhiên vẫn xảy ra tình trạng chỉ số VFA tăng khá nhanh trong quá trình tồn trữ tại bồn 60B14.

4/- Giao, bán sản phẩm: (tấn)

	9/2020	Lũy kế
Tổng số:	1.683,719	8.041,767
Trong đó		
- Mủ khai thác:	1.087,059	5.235,591
+ Mủ côm:	683,799	2.801,331
+ Latex:	403,260	2.434,260
- Mủ thu mua:	45,200	389,960
- Mủ gia công:	551,460	2.416,216

5/- Sản phẩm tồn kho: (tấn)

Tổng số: 907,421

Trong đó

- Mủ khai thác: 693,675
+ Mủ côm 374,549
+ Mủ RSS 0
+ Mủ Latex 319,126
- Mủ thu mua: 103,320
- Mủ gia công: 110,426

6/- Công tác Nông nghiệp: 9 tháng đầu năm 2020**Diện tích các vườn cây:**

ĐVT: ha

Vườn cây	NTGD	NTCK	NTBC	Công ty
I/- KINH DOANH	917,61	1.903,31	885,20	3.706,12
Nhóm I	439,30	1.186,96	777,77	2.404,03
Nhóm II	336,45	716,35	23,37	1.076,17
Nhóm III	141,86	0	84,06	225,92
II/- DK NN CNC	132,47	0	0	132,47
III/- TÁI CANH 2020	377,13	50,27	125,64	553,04
IV/- KTCB	826,54	686,61	1.220,88	2.734,03
TC (I+II+III+IV)	2.253,75	2.640,19	2.231,72	7.125,66

6.1/- Vườn cây kinh doanh:**a/ Kiểm tra quy trình kỹ thuật:**

Kết quả kiểm tra cụ thể ở quý 3 như sau: Vườn cây được các tổ trưởng thường xuyên kiểm tra và quản lý tốt, công tác vệ sinh chén được thực hiện tốt. Một số lỗi vi phạm chủ yếu: cạo phạm, hao dăm, không vuông, lệch miệng. Đặc biệt, vẫn còn tái diễn tình trạng cạo hao dăm miệng cạo úp trên vườn cây 2007, 2005 cạo úp sớm của NTBC.

Số liệu kiểm tra được tổng hợp qua bảng sau:

Đơn vị	SL CN	Xếp lỗi kỹ thuật công nhân										Dăm (mm/dao)			Điểm lỗi	Xếp loại
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		T/bình		Kém		Ngửa	Úp			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	S	L		%	≤ 2m		
NTGD	253	6	2,4	210	83,0	36	14,2	1	0,4	0	0,0	1,34	2,11	2,93	4,1	Giỏi
NTCK	465	13	2,8	382	82,2	63	13,5	7	1,5	0	0,0	1,40	1,83	3,36	4,0	Giỏi
NTBC	161	8	5,0	83	51,6	51	31,7	17	10,6	2	1,2	1,49	2,42	2,70	5,9	Giỏi
Công ty	879	27	3,1	675	76,8	150	17,1	25	2,8	2	0,2	1,37	2,12	3,00	4,4	Giỏi

b/ Công tác bồi thuốc kích thích:

Đơn vị	Quý 1+2 (kg)		Tháng 7 (kg)		Tháng 8 (kg)		Tháng 9 (kg)		Cộng (kg)	
	ET	ET	ET	ET	ET	ET	ET	ET	ET	ET
	1,25%+2,5%	5%	1,25%+2,5%	5%	2,5%	5%	2,5%	5%	1,25%+2,5%	5%
GD	2.020	176	634	131	430	364	516	374	3.600	1.045
CK	3.194	31	1.132		1.135		514		5.975	31
BC	745	100	274	77	257	24	209	24	1.485	225
Cộng	5.959	307	2.040	208	1.822	388	1.239	398	11.060	1.301

Ghi chú: VC trồng năm 2012, 2013-NTBC: ET 1,25%; VC Nhóm 1, 2, 3: ET 2,5%; VC thanh lý TC 2021: ET 5%.

*** Một số khó khăn trong công tác nông nghiệp đối với vườn cây kinh doanh:**

- Tình hình lao động cạo mù liên tục giảm, tính từ đầu năm đến nay số lượng công nhân cạo mù giảm khoảng 100 công nhân nên có một số diện tích vườn cây cao su kinh doanh không thể bố trí lao động khai thác sản lượng, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác mù cao su.

- Thường xuyên xảy ra mưa vào chiều tối hoặc sáng sớm nên ảnh hưởng đến công tác khai thác mù.

6.2/- Vườn cây KTCB:

- Thực hiện chăm sóc thường xuyên vườn cây KTCB như: Tia chồi ngang, phát chồi dại, cắt dây leo, phun thuốc cỏ hàng, bón phân cho một số cây yếu, trồng dặm vườn cây trồng năm 2019.
- Cắt cành, chỉnh tán cây nghiêng, xử lý cây gãy đổ trên vườn cây 2014, 2015, 2016, 2017 tại NTCK và NTBC với diện tích hơn 500 ha.
- Đang thực hiện cắt ngọn tạo tán đợt 1 có chọn lọc trên vườn cây trồng năm 2019 với tổng diện tích 372 ha, một số giống như RRIV 106, RRIV 209 phân cành sớm nên không cắt ngọn tạo tán.
- Hiện nay, các nông trường đang thực hiện công tác bón phân đợt 2 với diện tích khoảng 650 ha (vườn cây tái canh và vườn cây KTCB 2018-2019).

6.3/- Vườn cây TMTC 2020:

- Nhìn chung, công tác trồng tái canh được thực hiện thuận lợi từ việc chuẩn bị cây giống, làm đất, bón lót,... công tác trồng tái canh được thực hiện khi thời tiết thuận lợi.
- Thời gian trồng: bắt đầu từ ngày 15/6/2020 và kết thúc vào ngày 20/7/2020 và riêng 21 ha – lô H8-NTBC kết thúc trồng vào ngày 31/7/2020.
- Kiểm tra chất lượng vườn cây trồng tái canh đợt 1 vào ngày 09, 10/9/2020 (sau khi trồng 1,5 tháng), kết quả được đánh giá sơ bộ như sau:
 - + Vườn cây được dây cỏ bồn, dây cỏ hàng, chống úng cục bộ được thực hiện tốt, công tác tia chồi dại, phòng trị bệnh được thực hiện kịp thời, vườn cây sinh trưởng khỏe và đồng đều.
 - + Tình hình trồng dặm: các đơn vị thực hiện công tác trồng dặm kịp thời bằng bầu có tầng lá nên vườn cây phát triển tương đối đồng đều.
 - + Tỷ lệ cây ghép sống đạt 100%. Trong đó: cây đạt 1-2 tầng lá đạt 16,7%, cây 3 tầng lá trở lên khá cao đạt 83,2%. Số tầng lá bình quân đạt: 3,5 tầng/cây.
 - + Công tác trồng xen được các Nông trường thực hiện tốt, chủ yếu trồng xen các loại hoa màu, đậu phộng, đậu xanh, ... Công tác quản lý cỏ dại tương đối tốt.
 - + Kết quả kiểm tra được thể hiện qua bảng tổng hợp sau:

STT	Đơn vị	Diện tích (ha)	% Cây sống	Tỷ lệ cây đạt tầng lá (%)			% cây chết	Số t/lá bq
				1 tầng	2 tầng	≥ 3 tầng		
1	NTGD thực hiện	146,65	100,0	0	0,6	99,4	0	3,93
2	NTGD – G/khoán KV Thạnh Đức	116,65	99,8	2,8	40,6	56,5	0,2	2,79
3	NTGD – G/khoán KV Hiệp Thạnh	113,82	100	1,4	34,1	64,5	0	3,03
	Cộng NTGD	377,13	100	1,3	24,1	74,5	0	3,28
4	NTCK	50,27	100	0	1,8	98,2	0	3,66
5	NTBC	125,64	100	0	8,3	91,7	0	3,86
	Công ty	553,04	100	0,7	16,0	83,2	0	3,5

6.4/- Công tác cưa cắt thanh lý cao su chuẩn bị đất trồng tái canh năm 2021:

- Tổng diện tích cưa cắt thanh lý: **442,57165 ha**. Trong đó gồm: 295,60610 ha thanh lý để trồng tái canh 2021 và dự kiến 146,96555 ha thanh lý để hợp tác luân canh trồng mía (hồ sơ đang trình Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tại tờ trình số 897/TTr-CSTN ngày 19/8/2020).
- Kế hoạch đợt 1 (thanh lý trong quý 3): 238,15494 ha. Đến thời điểm hiện nay, thực hiện cưa cắt thanh lý được 131 ha (NTGD: 86 ha, NTBC: 45 ha), đạt 55% kế hoạch đợt 1. Còn lại 204,41671 ha sẽ thanh lý vào đợt 2 – dự kiến quý 4/2020.

6.5/- Vườn ương – vườn nhân:

- Vườn ương năm 2020 – 2021: 3,10 ha, Trong đó: GD: 2,05 ha, BC: 1,05 ha. Vườn ương được ra ngôi hoàn chỉnh, thường xuyên làm cỏ, bón phân, tưới thoát nước, ... chăm sóc tốt.

- Vườn nhân: 3 ha thuộc Nông trường Bến Cùi, giống RRIV 1, RRIV 5, RRIV 124, RRIV 106, RRIC 121, IRCA 130, PB 255, RRIV 120, ... Cắt định hình, phun thuốc phòng trị bệnh, bón phân, tưới nước thường xuyên.

6.6/- Công tác phòng trị bệnh:**a/ Bệnh corynespora:**

- Năm 2020, thời tiết diễn biến phức tạp, một số ổ bệnh Corynespora năm 2019 trên vườn cây trồng năm 2005 - giống RRIV 4, bắt đầu xuất hiện bệnh sớm trong tháng 4/2020, cụ thể tại NT Bến Cùi với diện tích 38,76 ha.

- Thực hiện phun thuốc: 2 đợt, khoảng cách giữa 2 đợt là 7-10 ngày với nồng độ 0,2% Hexin + 0,2% bóm dính. Kết quả vườn cây được khống chế bệnh hiệu quả và không lây lan sang vườn cây khác.

b/ Bệnh nấm hồng: Trong quý 3 có những thời điểm mưa nhiều, nắng nóng xuất hiện sau đợt mưa làm ẩm độ cao, cũng là điều kiện cho bệnh nấm hồng phát triển. Tuy nhiên, các đơn vị thường xuyên theo dõi phun trị bệnh kịp thời nên tình hình bệnh được kiểm soát tốt. Tính đến thời điểm hiện nay, một số diện tích vườn cây kinh doanh năm trồng 2010-2013 NTBC và vườn cây KTCB năm trồng 2014-2017 NTCK xuất hiện bệnh chủ yếu trên các giống mẫn cảm như RRIV 1, RRIV 124, PB 255..., NTGD chưa xuất hiện bệnh nấm hồng.

Các đơn vị tiến hành phun trị với số lượng và nồng độ thuốc như sau: Đvt: Lít.

Đơn vị	VC kinh doanh		VC KTCB	
	Vivadamy (1,5%)	Bóm dính (1%)	Vivadamy (1,5%)	Bóm dính (1%)
NTGD	0	0	0	0
NTCK			400	267
NTBC	250	167		
CÔNG TY	250	167	400	267

7/- Công tác XDCB :

Diễn giải	ĐVT	KH năm	TH đến 09/2020	% đạt KH
* Tổng nhu cầu vốn đầu tư	1,000 đ	253.593.528	26.515.710	10,5
- Vốn đầu tư XDCB	"	27.787.028	14.434.210	51,9
+ Xây lắp	"	25.552.028	14.434.210	56,5
+ Thiết bị	"	2.235.000	-	-
- Thanh toán KH 2019 chuyển sang	"	10.447.500	2.512.500	24
- Đầu tư tài chính dài hạn	"	215.359.000	9.569.000	4,4

8/- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 09/2020	Lũy kế
1- Hiệu quả sản xuất	Đồng		
- Giá thành b.quân/1 tấn	"	28.962.475	31.495.248
- Giá bán b.quân/1 tấn	"	32.943.892	32.805.561
2- Doanh thu	1.000đ	39.857.366	253.864.829
+ Cao su khai thác	"	35.811.955	171.756.502
+ Cao su thu mua	"	1.526.455	13.391.636

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 09/2020	Lũy kế
+ Cao su gia công	“	1.418.040	6.247.669
+ Kinh doanh nhiên liệu	“	770.847	7.431.427
+ Kinh doanh khác	“	113.593	484.405
+ Hoạt động tài chính	“	151.760	6.777.175
+ Hoạt động khác	“	64.716	47.776.015
3- Lợi nhuận	1.000đ	4.483.264	53.176.411
+ Lợi nhuận cao su khai thác	“	4.328.036	6.860.265
+ Lợi nhuận cao su thu mua	“	4.967	4.967
+ Lợi nhuận cao su gia công	“	30.109	30.109
+ Hoạt động tài chính	“	120.152	6.649.006
+ Hoạt động khác	“	-	39.632.064
4- Các khoản nộp ngân sách :	1.000đ	6.478.795	21.910.324
- Thuế GTGT	“	1.884.570	4.104.305
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	“	4.472.869	13.105.040
- Thuế môn bài. Sử dụng đất PNN	“		17.623
- Thuế thu nhập cá nhân	“	107.285	4.437.401
- Thuế tài nguyên	“	14.071	83.847
- Phí, lệ phí khác	“		162.108
5-Tiền lương CB.CNV b/quân/tháng		8.900.000	6.868.117
(đồng/người/tháng)			

9/- Cây gãy đổ :

	NTGD	NTCK	NTBC	Tổng cộng
Tháng 9 năm 2020	49	136	101	286
8 tháng đầu 2020	540	982	561	2.083
		Tổng cộng 9 tháng		2.369

10/- Công tác khác :

- Trình sửa chữa thắng từ, mô tơ phục vụ sản xuất Nhà máy Hiệp Thạnh, sửa chữa máy ép kiện Nhà máy Bến Củi.
- Báo cáo kết quả vận chuyển hàng hóa tháng 08 năm 2020 cho Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh.
- Lấy ý kiến các đơn vị về sản lượng khai thác và cơ cấu sản phẩm theo từng chủng loại cao su từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn 2035. Lập báo cáo gửi Tập đoàn để quy hoạch nhà máy.
- Làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường, liên hệ các đơn vị tư vấn về gia hạn điều chỉnh giấy phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải và điều chỉnh công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải Nhà máy Bến Củi từ 600 m³/ ngày đêm xuống còn 450 m³/ngày đêm. Lập Tờ trình gửi Tập đoàn xin chủ trương thực hiện.
- Lập báo cáo cho Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh về công tác bảo vệ môi trường và góp ý dự thảo Luật bảo vệ môi trường sửa đổi.
- kê khai nộp thuế tài nguyên nước tháng 08.
- Lập Tờ trình gửi Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động Nhà máy Hiệp Thạnh.
- Trình phê duyệt E-HSMT và mở thầu gói thầu quan trắc nước thải tự động Nhà máy Hiệp Thạnh.
- Tổ chức xét thầu 02 gói thầu: Tư vấn xây dựng phương án và thực hiện cấp chứng chỉ rừng Quốc gia VFCS theo Tiêu chuẩn PEFC”, gói thầu: “Tư vấn thực hiện chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm CoC cho 2 nhà máy chế biến theo Tiêu chuẩn PEFC”.
- Lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy Hiệp Thạnh.

- Thử nghiệm sản xuất mù SVR3L tại Nhà máy Bến Cùi với 3 loại hóa chất đồng tụ gồm SPECTA, acid Acetic, acid Formic.
- Đánh giá nội bộ hệ thống QLCL theo ISO/IEC 17025:2017.
- Trung tâm Y tế thực cấp cứu 27 ca, chuyên tuyến trên 5 ca, điều trị nội trú 22 ca, ngoại trú 556 ca.
- Công tác bảo vệ: tình hình ANCT được giữ vững và ổn định. Trộm cắp mù xảy ra 11 vụ, 01 vụ trộm cắp xe honda của công nhân tại lô C4, khu vực 1, nông trường Cầu Khởi. Tang vật tạm giữ 121kg mù các loại, 10 xe honda. Người, tang vật và phương tiện chuyển giao Công an địa phương xử phạt hành chính, số tiền 08 triệu đồng. Phá hoại vườn cây xảy ra 02 vụ chặt phá cây cao su: 01 vụ tại lô A3 thuộc nông trường Gò Dầu làm thiệt hại 72 cây cao su năm trồng 2018, 01 vụ tại lô G12 thuộc nông trường Bến Cùi làm thiệt hại 22 cây cao su năm trồng 2018, vụ việc báo cáo Công an địa phương thụ lý.

B/- PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH QUÝ IV/2020:

1/- Sản lượng khai thác:

1.1/- Sản lượng thu hoạch:

Nông trường	Quý IV/2020		Tháng 10/2020	
	KH sản lượng	Tỉ lệ giao KH	KH sản lượng	Tỉ lệ giao KH
+ NT Gò Dầu	558 tấn	36%	171 tấn	11%
+ NT Cầu Khởi	1.712 tấn	36%	523 tấn	11%
+ NT Bến Cùi	677 tấn	43%	212 tấn	13,5%
Tổng cộng	2.947 tấn	37,4%	906 tấn	11,5%

1.2/- Sản lượng chế biến: (Tấn)

Tháng 10/2020

Tổng số:	1.430
Trong đó : - Mù khai thác:	930
- Mù gia công:	500
- Mù thu mua:	-

2/- Dự kiến sản lượng tiêu thụ tháng 10/2020:

Tổng số:	1.164 Tấn
Trong đó: -Xuất khẩu+UTXK	134
+Mù côm:	120
+Mù latex:	14
-Nội địa	1.030
+Mù côm:	805
+Mù latex:	225

3/- Công tác khác:

- Tiếp tục chăm sóc làm cỏ, tía chồi đại, bón phân và tủ gốc cho vườn cây tái canh 2020.
- Tiếp tục bón phân đợt 2 cho vườn cây kiến thiết cơ bản năm trồng 2018, 2019, bón phân đợt 2 cho vườn cây cao su kinh doanh nhóm 1 và báo cáo tình hình sử dụng phân bón năm 2020.
- Thực hiện chăm sóc, bón phân tủ gốc cho cây trồng dặm trên vườn cây KTCB trồng năm 2019.
- Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây trồng tái canh, KTCB cuối năm 2020 và kiểm tra đánh giá chất lượng cây trồng dặm trên vườn cây KTCB trồng năm 2019, để có cơ sở xét thi đua khen thưởng cuối năm cho các đơn vị.
- Theo dõi tình hình bệnh hại trên vườn cây để có biện pháp phòng trị kịp thời.
- Chăm sóc tốt vườn nhân, chuẩn bị gỗ ghép cung cấp cho vườn ương năm 2020-2021.
- Tiếp tục chăm sóc vườn ương, chuẩn bị cây giống trồng tái canh năm 2021.

- Kiểm tra QTKT vườn cây kinh doanh quý 4 năm 2020 và kiểm tra thường xuyên công tác khai thác mù để điều chỉnh kỹ thuật cạo mù kịp thời góp phần hoàn thành kế hoạch sản lượng năm 2020.
- Tổ chức ôn luyện lý thuyết và thực hành cạo mù, tuyển chọn thí sinh tham gia dự thi Hội thi Bàn tay vàng khai thác mù cao su do Tập đoàn CNCSVN tổ chức (dự kiến tháng 12).
- Theo dõi vận hành 2 hệ thống XLNT tại 02 Nhà máy. Kê khai nộp thuế tài nguyên nước tháng 09.
- Liên hệ nhà thầu sửa chữa 02 tủ điện của 2 hệ thống xử lý nước thải tại 02 Nhà máy.
- Trình ký hợp đồng với nhà thầu của 2 gói thầu tư vấn VFCS và CoC theo quyết định đã duyệt.
- Xét lựa chọn nhà thầu thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại Nhà máy Hiệp Thành theo quy định.
- Công ty đang trình Tập đoàn CN Cao su Việt Nam xin bổ sung phân bón trên diện tích vườn cây cao su kinh doanh nhóm 1 (khoảng hơn 2.300 ha).
- Tiếp đoàn đánh giá Hiệp hội cao su dự kiến ngày 13/10/2020
- Thực hiện kiểm tra chéo các chỉ tiêu cao su côm và ly tâm dự kiến ngày 14-22/10/2020
- Tăng cường kiểm tra giám sát nguyên liệu mù nước vườn cây

PHẦN II: CÔNG TY TÂY NINH-SIÊM RIỆP PHÁT TRIỂN CAO SU

I/. Một số tình hình thực hiện trong quý III/2020:

1/. Công tác nông nghiệp:

a/ Vườn cây KTCB:

Chi tiết công việc	ĐVT	Kế hoạch quý 3	Thực hiện	% đạt	Lũy kế năm	Trong đó
1.1 Cắt chồi và dây leo		1.396	694,18	49,73	2.971,98	
- Nông trường 1	ha	313,43	206,17	65,78	1.181,07	2013: 166,45 ha; 2014: 27,51 ha; 2015: 12,21 ha
- Nông trường 2	ha	440	96,00	21,82	376,00	2014: 96 ha
- Nông trường 3	ha	642,57	392,01	61,01	1.414,91	2015: 322,87 ha; 2016: 69,14 ha
1.2 Ủi cây rừng		156,72	144,40	92,14	257,88	
- Nông trường 1	ha	70,00	77,00	110,00	160,10	2013: 38 ha; 2014: 39 ha
- Nông trường 3	ha	86,72	67,40	77,72	97,78	2014: 30,2 ha; 2015: 37,2 ha
1.3 Phun thuốc cỏ		2.412,52	1.868,44	77,45	2.592,15	
- Nông trường 1	ha	428,14	331,10	77,33	376,98	2014: 218,12 ha; 2015: 112,98 ha
- Nông trường 2	ha	550,76	466,50	84,70	702,50	2014: 413 ha; 2015: 53,5 ha
- Nông trường 3	ha	1.433,62	1.070,84	74,69	1.512,67	2014: 471,07 ha; 2015: 537,72 ha; 2016: 62,05 ha
1.4 Bón phân		100,54	100,54	100,00	672,32	
- Nông trường 3	ha	100,54	100,54	100,00	672,32	2015: 100,54 ha
1.5 Phát cỏ suối		28,00	29,00	103,57	29,00	
- Nông trường 2	ha	28,00	29,00	103,57	29,00	2014: 29 ha

b/ Vườn cây kinh doanh:

* Thực hiện sản lượng mù quý III năm 2020 (Sản lượng mù chén thu được tính đến ngày 30/9/2020, tạm tính DRC: 55%).

Loại mù	KH năm 2020 (kg)	KH Quý III (kg)	Thực hiện Quý III (kg)	Tỷ lệ TH Quý III (%)	Lũy kế năm (Kg)	Tỷ lệ năm (%)
Mù chén	400.000	128.000	121.081	94,59	223.072	55,77

* Kết quả kiểm tra quy trình kỹ thuật quý III năm 2020.

Đơn vị	SL CN	XẾP LOẠI KỸ THUẬT CÔNG NHÂN QUÝ III / 2020								TB Lỗi KT/CN	Xếp loại tổ
		Giỏi		Khá		TB		KÉM			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Công ty	115	11	9,57	31	27	64	55,65	9	7,83	8,35	TB

2/. Công tác tài chính- kế toán:

- Lập BCTC 6 tháng đầu năm 2020. Lập báo cáo nội bộ theo quy định của Tập đoàn và nhập liệu BCTC hợp nhất của Tập đoàn. Lập báo cáo tình hình bàn giao Dự án Best Royal.
- Lập báo cáo giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp 6 tháng năm 2020.
- Lập hồ sơ COC năm 2019. Lập báo cáo về tình hình trả lãi vay ngân hàng SHB.
- Lập bảng đề nghị xin Công ty mẹ hỗ trợ chi phí thủ tục nhập cảnh Campuchia và chi phí phụ trội tăng thêm 20% (các khoản phụ cấp, phúc lợi tăng thêm) đối với người Việt Nam công tác tại Campuchia.
- Lập đề nghị yêu cầu Tổng Cục thuế Campuchia kiểm toán toàn diện từ năm 2017-2019.
- Lập tờ trình gửi Công ty CPCS Tây Ninh về việc Kiểm toán thuế toàn phần năm 2017-2019 và giới hạn năm tài khóa 01/01/2019 đến 30/04/2020 Công ty TNSR PTCS và Best Royal.
- Tập huấn đăng ký vào hệ thống Online tránh đánh thuế 2 lần của Tổng Cục thuế Campuchia. Nộp hồ sơ tránh đánh thuế 2 lần ở văn phòng đại diện.
- Lập hồ sơ ưu đãi thuế VAT theo Công văn của Bộ Kinh tế và Tài chính Campuchia.
- Lập hồ sơ kiểm toán toàn diện 2017-2019 theo yêu cầu của Tổng cục thuế Campuchia.
- Lập báo cáo đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, tình hình SXKD và kế hoạch SXKD 3 năm 2021-2023.
- Ông Oknha Leng Rithy ký phụ lục hợp đồng 31 và xác nhận công nợ 150.000 USD đến 30/06/2020.
- Lập báo cáo tình hình nộp thuế cho nhà nước Campuchia từ đầu dự án lũy kế đến 31/12/2019 gửi Ban KHĐT Tập đoàn.
- Hoàn chỉnh hồ sơ kiểm toán giới hạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/04/2020 của Công ty TNSR, gửi file hồ sơ chứng từ cho đoàn kiểm toán.
- Nhập thông tin CB.CNV vào hệ thống khai thuế trực tuyến (E-Filing) tháng 08/2020.
- Lập tờ trình gửi Tổng Cục thuế Campuchia về công nợ thuế 2011-2013.
- Lập báo cáo tình hình còn nợ thuế năm 2011 - 2013 gửi Công ty mẹ và Văn phòng đại diện.

3/. Công tác kế hoạch- xây dựng cơ bản:

- Tình hình thực hiện vốn đầu tư XD/CB:

Diễn giải	ĐVT	KH năm 2020	Luỹ kế đến 30/09/2020	% đạt KH
* Tổng nhu cầu vốn	USD	9.781.485,90	562.830,75	5,75
+ Xây lắp	“	802.324,53	252.542,35	31,48
+ Thiết bị	“	33.362,85		
+ Chi phí khác	“	7.994.087,52		
+ Lãi vay	“	951.711,00	310.288,40	32,60

- Mua sắm, cung ứng vật tư – phụ tùng, kiểm tra bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị và các vật tư khác phục vụ sản xuất. Kiểm nghiệm vật tư khai thác mỏ mua mới.
- Thi công xây dựng lán thu mỏ Nông trường 1,3, sân tập kết mỏ Nông trường 1.
- Thường xuyên cập nhật tình hình giá mỏ trên thị trường và giá sản quy định của Tập đoàn.
- Vận chuyển mỏ nguyên liệu và gia công mỏ tại nhà máy chế biến Công ty C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd.

❖ Công tác tiêu thụ mỏ quý III:

Stt	Loại mỏ	Ngày ký HĐ	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)
1	CSR10	14/07/2020	50,4	1.140 \$	57.456,00 \$
2	CSR10	11/09/2020	102,69	1.295 \$	132.983,55 \$
Tổng cộng			153,09	2.435\$	190.439,55\$

4/. Công tác tổ chức hành chính- lao động tiền lương:

- Đã được Tập đoàn thỏa thuận kế hoạch tiền lương năm 2020, Công ty mẹ ban hành quyết định giao kế hoạch tiền lương cho công ty.
- Tham mưu Ban TGD ban hành quy chế bảo vệ vườn cây, chống thất thoát mủ cao su và bảo vệ tài sản công ty. Phối hợp các nông trường tổ chức tốt công tác bảo vệ, chống mất cắp mủ cao su.
- Tổ chức đưa được 06 cán bộ, chuyên viên từ Việt Nam quay lại dự án làm việc và luân phiên cho cán bộ, nhân viên về Việt Nam nghỉ phép.
- Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, chứng từ cho phòng Tài chính kế toán phục vụ công tác báo cáo, quyết toán tài chính quý 3 năm 2020.
- Đóng thuế đường bộ năm 2020 các xe ô tô, xe buýt thuộc quản lý Văn phòng.
- Gia hạn Visa cho CB. CNV đến hạn.
- Theo dõi, cập nhật tình hình dịch bệnh Covid 19, thời tiết và chính trị Campuchia.
- Tiền lương bình quân quý 3 năm 2020: 5.769.477 đồng/người/tháng. Tiền lương chi quý 3 năm 2020: 4.552.368.237 đồng. Tổng tiền lương thực hiện lũy kế đến 30/9/2020: 13.892.798.541 đồng.

II/. Phương hướng nhiệm vụ quý IV/2020:

1/. Công tác nông nghiệp:

a/ Vườn cây kiến thiết cơ bản:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi toàn bộ diện tích vườn cây để phòng trừ bệnh hại kịp thời.
- Cắt dây leo, phun cỏ, phát dọn cây rừng trong lô, phun thuốc diệt cỏ.
- Kiểm kê vườn cây cuối năm.

b/ Vườn cây kinh doanh:

- Tuần tra bảo vệ vườn cây, theo dõi phòng trừ bệnh hại.
- Phát dọn cỏ trên phần cạo.
- Kiểm tra QTKT vườn cây kinh doanh quý 4/2020 và kiểm tra thường xuyên công tác khai thác mủ.
- Kế hoạch sản lượng mủ quý 4/2020:

Loại mủ	ĐVT	KH năm	KH quý IV	Tỷ lệ (%) KH năm
Mủ chén	Tấn	400	176,928	44,23

2/. Công tác tài chính- kế toán:

- Tiếp tục lập kế hoạch trả nợ vay ngân hàng trung hạn 2020-2028.
- Hoàn chỉnh Biểu 12 từ năm 2012-2019.
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn tháng 09/2020 và lập kế hoạch sử dụng vốn tháng 10/2020.
- Kế khai thuế tháng 10/2020 TNSR và Best Royal.
- Kế khai phúc lợi phụ 20%/người/tháng của CB.CNV, tháng 10/2020.
- Tập hợp chi phí phân bổ, lãi vay ngân hàng, tài sản cố định.
- Lập báo cáo tài chính quý III/2020, báo cáo tài chính quý III/2020 hợp nhất Tập đoàn.
- Tiếp tục liên hệ với ông Leng Rihy ký xác nhận công nợ 150,000 USD ngày 31/12/2019.
- Nhập thông tin công nhân lao động trực tiếp vào hệ thống khai thuế trực tuyến (E-Filing) tháng 08/2020.

3/. Công tác kế hoạch- xây dựng cơ bản:

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị kịp thời.
- Mua sắm, cung ứng vật tư – phụ tùng sửa chữa máy móc thiết bị.
- Tiếp tục thực hiện công tác vận chuyển mủ nguyên liệu và gia công mủ tại nhà máy chế biến Công ty C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd.
- Thường xuyên cập nhật tình hình giá mủ trên thị trường và giá sản quy định của Tập đoàn.
- Tìm kiếm thị trường, đối tác bán mủ thành phẩm CSR 10 trong thời gian tới.
- Thi công xây dựng hoàn thiện lán thu mủ Nông trường 1,3
- Thanh quyết toán các công trình xây dựng cơ bản.

4/. Công tác tổ chức hành chính- lao động tiền lương:

- Tham mưu Ban Tổng Giám đốc ban hành Quyết định thành lập Ban Phòng cháy chữa cháy, kế hoạch, quy định trong công tác phòng chống cháy mùa khô 2020-2021.
- Tổng hợp dần các số liệu phục vụ công tác quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2020.
- Xây dựng kế hoạch lao động năm 2021, phương án bố trí nhân sự trong công ty.
- Tổng hợp công tác đánh giá, xếp loại A, B, C năm 2020, tham mưu công tác thi đua khen thưởng cuối năm cho Hội đồng Thi đua Khen thưởng Kỷ luật công ty.
- Thực hiện đánh giá, bổ sung lý lịch cán bộ cuối năm theo yêu cầu Tập đoàn, công ty mẹ.
- Xây dựng kế hoạch, theo dõi, kiểm tra, báo cáo công tác kê khai tài sản, thu nhập các đối tượng thuộc diện phải kê khai theo quy định.
- Xây dựng phương án tiền lương áp dụng trong năm 2021.
- Rà soát nâng bậc lương đợt 1 năm 2021 cho CB. CNV-LĐ đến thời hạn.
- Xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động năm 2021. Đăng ký Quota lao động năm 2021.
- Lập báo cáo tiến độ kết quả thực hiện các dự án đất tô nhượng kinh tế quý IV nộp cho Sở Nông nghiệp tỉnh Oddar Mean Chey.
- Tổng hợp, chuẩn bị hồ sơ lao động nước ngoài để đoàn thanh tra lao động tỉnh đến kiểm tra.
- Rà soát kế hoạch đầu tư được duyệt mua máy photocopy phục vụ văn phòng.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo công nhân phục vụ công tác khai thác năm 2021.
- Tiếp tục liên hệ tìm kiếm công lao động thêm cho các nông trường.
- Tổ chức luyện tay nghề, thi thợ giỏi để chuẩn bị tham gia khi ngành tổ chức.
- Phối hợp nông trường tổ chức tốt công tác giữ gìn an ninh trật tự, chống mất cắp mũ trên vườn cây.
- Sắp xếp luân phiên cho CB. CNV được về Việt Nam thăm gia đình và quay trở lại dự án làm việc.
- Gia hạn Visa lao động cho CB. CNV đến hạn.
- Tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình dịch bệnh Covid 19, thời tiết và chính trị Campuchia.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT 09/2020

	TỒN KHO ĐẦU KỲ				CHẾ BIẾN TRONG KỲ				XUẤT KHO TRONG KỲ				TỒN KHO CUỐI KỲ			
	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I/-KHO NM V V:	579,163	99,610	0,000	678,773	450,903	562,275	40,320	1.053,498	602,327	551,460	0,000	1.153,787	427,739	110,425	40,320	578,484
SVR3L	0,175			0,175									0,175			0,175
SVR10	69,160	99,610		168,770	157,850	562,275	40,320	760,445	141,120	551,460		692,580	85,890	110,425	40,320	236,635
SVR20	0,000			0,000									0,000			0,000
NGOẠI LỆ	23,625			23,625	5,495			5,495	8,505			8,505	20,615			20,615
LETEX	460,803		0,000	460,803	261,583			261,583	403,260			403,260	319,126		0,000	319,126
TẬN THU					4,442			4,442	4,442			4,442				
SKIM	25,400			25,400	21,533			21,533	45,000			45,000	1,933			1,933
II/-KHO NM BC:	307,992	0,001	0,000	307,993	442,676	0,000	108,200	550,876	484,732	0,000	45,200	529,932	265,936	0,001	63,000	328,937
SVR3L	172,168	0,000		172,168	409,073		105,000	514,073	452,965		42,000	494,965	128,276	0,000	63,000	191,276
SVR5	4,208			4,208	8,700			8,700	4,633			4,633	8,275			8,275
SVR20																
SVRCV60	127,400			127,400	21,595			21,595	20,160			20,160	128,835			128,835
RSS3	3,400			3,400			3,200	3,200	3,400		3,200	6,600	0,000			
TCCS 105-RSS3																
NGOẠI LỆ	0,816	0,001		0,817	0,667			0,667	0,933			0,933	0,550	0,001		0,551
TẬN THU					2,641			2,641	2,641			2,641				
SKIM																
II/-TỔNG SỐ:	887,155	99,611	0,000	986,766	893,579	562,275	148,520	1.604,374	1.087,059	551,460	45,200	1.683,719	693,675	110,426	103,320	907,421
SVR3L	172,343	0,000		172,343	409,073		105,000	514,073	452,965		42,000	494,965	128,451	0,000	63,000	191,451
SVR5	4,208			4,208	8,700			8,700	4,633			4,633	8,275			8,275
SVR10	69,160	99,610		168,770	157,850	562,275	40,320	760,445	141,120	551,460		692,580	85,890	110,425	40,320	236,635
SVR20	0,000			0,000									0,000			0,000
SVRCV50																
SVRCV60	127,400			127,400	21,595			21,595	20,160			20,160	128,835			128,835
RSS1																
RSS3	3,400			3,400			3,200	3,200	3,400		3,200	6,600	0,000			
TCCS 105-RSS3																
NGOẠI LỆ	24,441	0,001		24,442	6,162			6,162	9,438			9,438	21,165	0,001		21,166
LETEX	460,803		0,000	460,803	261,583			261,583	403,260			403,260	319,126		0,000	319,126
TẬN THU					7,083			7,083	7,083			7,083				
SKIM	25,400			25,400	21,533			21,533	45,000			45,000	1,933			1,933



Ngày 08 tháng 10 năm 2020
PHÒNG KINH DOANH

Hồ Trung Nghĩa

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT QUÝ III/2020

I	TỒN KHO ĐẦU KỲ				CHẾ BIẾN TRONG KỲ				XUẤT KHO TRONG KỲ				TỒN KHO CUỐI KỲ			
	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I/-KHO NM V V:	457,770	138,775	0,000	596,545	1.617,829	1.289,820	40,320	2.947,969	1.647,860	1.318,170	0,000	2.966,030	427,739	110,425	40,320	578,484
SVR3L	0,175			0,175	-	-	-	-	-	-	-	-	0,175			0,175
SVR10	1,155	138,775		139,930	467,775	1.289,820	40,320	1.797,915	383,040	1.318,170	-	1.701,210	85,890	110,425	40,320	236,635
SVR20	0,000			0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,000			0,000
NGOẠI LỆ	26,495			26,495	25,200	-	-	25,200	31,080	-	-	31,080	20,615			20,615
LETEX	417,845		0,000	417,845	979,781	-	-	979,781	1.078,500	-	-	1.078,500	319,126		0,000	319,126
TẬN THU					20,240	-	-	20,240	20,240	-	-	20,240				
SKIM	12,100			12,100	124,833	-	-	124,833	135,000	-	-	135,000	1,933			1,933
II/-KHO NM BC:	268,193	45,139	0,000	313,332	1.094,057	75,795	128,360	1.298,212	1.096,314	120,933	65,360	1.282,607	265,936	0,001	63,000	328,937
SVR3L	57,295	44,905		102,200	1.054,121	75,495	125,160	1.254,776	983,140	120,400	62,160	1.165,700	128,276		63,000	191,276
SVR5	79,515			79,515	14,233	-	-	14,233	85,473	-	-	85,473	8,275			8,275
SVR20					-	-	-	-	-	-	-	-				
SVRCV60	127,400			127,400	21,595	-	-	21,595	20,160	-	-	20,160	128,835			128,835
RSS3	3,400			3,400	-	-	3,200	3,200	3,400	-	3,200	6,600	0,000			
TCCS 105-RSS3					-	-	-	-	-	-	-	-				
NGOẠI LỆ	0,583	0,234		0,817	1,467	0,300	-	1,767	1,500	0,533	-	2,033	0,550	0,001		0,551
TẬN THU					2,641	-	-	2,641	2,641	-	-	2,641				
SKIM					-	-	-	-	-	-	-	-				
III/-TONG SO:	725,963	183,914	0,000	909,877	2.711,886	1.365,615	168,680	4.246,181	2.744,174	1.439,103	65,360	4.248,637	693,675	110,426	103,320	907,421
SVR3L	57,470	44,905		102,375	1.054,121	75,495	125,160	1.254,776	983,140	120,400	62,160	1.165,700	128,451		63,000	191,451
SVR5	79,515			79,515	14,233	-	-	14,233	85,473	-	-	85,473	8,275			8,275
SVR10	1,155	138,775		139,930	467,775	1.289,820	40,320	1.797,915	383,040	1.318,170	-	1.701,210	85,890	110,425	40,320	236,635
SVR20	0,000			0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,000			0,000
SVRCV50					-	-	-	-	-	-	-	-				
SVRCV60	127,400			127,400	21,595	-	-	21,595	20,160	-	-	20,160	128,835			128,835
RSS1					-	-	-	-	-	-	-	-				
RSS3	3,400			3,400	-	-	3,200	3,200	3,400	-	3,200	6,600	0,000			
TCCS 105-RSS3					-	-	-	-	-	-	-	-				
NGOẠI LỆ	27,078	0,234		27,312	26,667	0,300	-	26,967	32,580	0,533	-	33,113	21,165	0,001		21,166
LETEX	417,845		0,000	417,845	979,781	-	-	979,781	1.078,500	-	-	1.078,500	319,126		0,000	319,126
TẬN THU					22,881	-	-	22,881	22,881	-	-	22,881				
SKIM	12,100			12,100	124,833	-	-	124,833	135,000	-	-	135,000	1,933			1,933



Ngày 08 tháng 10 năm 2020

PHÒNG KINH DOANH

Hồ Trung Nghĩa